

Bản án số: 34/2021/HNGĐ- ST

Ngày: 16-8-2021

*V/v " ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô và ông Phạm Văn Biên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn,
xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 122/2021/TLST-
HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc *" ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly
hôn"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày
30 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Chị Trần Thị T, sinh năm 1997

ĐKKHKT: Khu dân cư N, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Nơi ở hiện nay: Khu dân cư K1, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Bị đơn: Anh Lê Văn C, sinh năm 1986

Nơi cư trú: Khu dân cư N, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương

(Chị T có mặt, anh C vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 5-4-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án
nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Lê Văn C tự nguyện chung
sống với nhau như vợ chồng từ tháng 9-2013, sau đó có đi đăng ký kết hôn tại
Ủy ban nhân dân xã D (nay là phường D) vào ngày 29-12-2014. Vợ chồng
chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau về tính cách và quan điểm sống. Anh C lại rượu chè, cờ bạc không quan tâm chăm sóc đến vợ con, gia đình. Anh C còn nhiều lần chửi bới đánh đập chị. Do vậy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ đầu năm 2020 đến nay. Anh C chưa lần nào đến nói chuyện với chị để vợ chồng hòa giải đoàn tụ. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài từ lâu nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh C.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Lê Bảo A, sinh ngày 16-12-2014 và Lê Thị Thanh N1, sinh ngày 02-01-2018. Hiện nay cháu A đang ở cùng với anh C, cháu N1 đang ở cùng với chị. Nay vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng giao cho mỗi người nuôi một con. Chị tiếp tục nuôi cháu N1 và giao cháu A cho anh C nuôi dưỡng. Chị tự nguyện không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị làm công nhân may thu nhập 7.000.000 đồng/tháng. Chị được bố mẹ đẻ hỗ trợ về chỗ ở cũng như chăm sóc con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án, giao giấy triệu tập và thông báo hòa giải cho anh C là bị đơn. Tuy nhiên Tòa án chỉ giao được các văn bản trên cho mẹ anh C là bà Nguyễn Thị T1 nhận thay. Bà T1 đã giao và thông báo lại cho anh C các tài liệu đã nhận. Anh C có làm đơn gửi cho Tòa án. Tại đơn đề nghị đề ngày 12-8-2021 bị đơn là anh Lê Văn C trình bày: Anh đã được biết việc chị Trần Thị T đang làm thủ tục yêu cầu giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh đã được gia đình giao lại các văn bản mà Tòa án giao cho anh. Tuy nhiên hiện nay anh làm công nhân ở Hải Phòng do tình hình dịch bệnh Covid nên anh không thể về làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án được.

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 9-2013, sau đó có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D (nay là phường D) vào ngày 29-12-2014. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau về tính cách và quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay anh cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Lê Bảo A, sinh ngày 16-12-2014 và Lê Thị Thanh N1, sinh ngày 02-01-2018. Hiện nay cả hai cháu đều đang ở cùng với anh. Cháu A ở cùng với anh kể từ khi vợ chồng ly thân còn cháu N1 anh mới đón về nuôi được khoảng gần 2 tháng nay. Nay vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng các con. Anh không muốn chia tách các cháu. Anh không đồng ý giao cháu nhỏ cho chị T nuôi dưỡng vì thời gian vừa qua chị T thường xuyên đi làm ăn xa nhà để con cho ông bà ngoại chăm sóc. Anh không yên tâm giao con cho chị T nuôi dưỡng. Anh tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh làm công nhân cơ khí thu nhập là 15.000.000 đồng/tháng. Anh được gia đình hỗ trợ về chỗ ở cũng như chăm sóc con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa vào hồi 14 giờ ngày 16-8-2021 nhưng do tình hình dịch bệnh Covid phức tạp đi lại khó khăn. Anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trần Thị T có mặt chị vẫn giữ nguyên quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án. Chị trình bày lý do cháu N1 được anh C đón về nuôi 2 tháng nay là do anh C nói đưa cháu về chơi sau đó không mang cháu lại cho chị. Chị không đồng ý giao cả hai con cho anh C nuôi dưỡng. Vì cháu N1 là con gái và còn nhỏ nên rất cần sự chăm sóc của mẹ. Anh C nói chị chăm sóc con không đảm bảo là không đúng. Anh C vắng mặt tại phiên tòa và có đề nghị xét xử vắng mặt. Anh giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Lê Văn C.

Về con chung: Giao con chung là Lê Bảo A, sinh ngày 16-12-2014 cho anh Lê Văn C được tiếp tục nuôi dưỡng. Giao con chung là Lê Thị Thanh N1, sinh ngày 02-01-2018 cho chị Trần Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian giao nuôi con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chị T và anh C đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra việc giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là anh Lê Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C .

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn C được tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân phường D thị xã K, tỉnh Hải Dương) nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, cắt đứt mọi quan hệ cả về tình cảm và kinh tế. Chị T và anh C cùng nhận thấy cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, không còn tiếng nói chung. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị T và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị được ly hôn anh C là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Lê Bảo A, sinh ngày 16-12-2014 và Lê Thị Thanh N1, sinh ngày 02-01-2018. Chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu N1 và đồng ý giao cháu A cho anh C nuôi dưỡng. Anh C có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu. Xét nguyện vọng về việc nuôi con chung sau khi ly hôn của các bên là hoàn toàn chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật. Đánh giá chung về điều kiện nuôi con của chị T và anh C đều có khả năng đảm bảo. Tuy nhiên để đánh giá giao con cho ai nuôi trực tiếp Hội đồng xét xử cũng cần xem xét toàn diện cả về điều kiện nuôi dưỡng, giáo dục cũng

nếu về tâm sinh lý, sinh hoạt của các cháu hiện nay để đảm bảo việc chăm sóc, giáo dục các con sau khi ly hôn được ổn định. Chị T và anh C cùng thừa nhận kể từ khi anh chị sống ly thân cháu N1 ở cùng với chị T. Anh C mới đón cháu về được khoảng gần 2 tháng nay. Chị T vẫn đảm bảo việc chăm sóc, giáo dục con không có biểu hiện làm ảnh hưởng đến tâm lý cũng như thể chất của cháu N1. Anh C không cung cấp được căn cứ nào chứng minh chị T không đảm bảo việc nuôi con trong thời gian qua. Mặt khác cháu N1 là con gái và mới được 43 tháng tuổi nên rất cần sự chăm sóc của mẹ.

Từ những đánh giá, phân tích như trên Hội đồng xét xử xét thấy áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình tiếp tục giao cháu Lê Bảo A cho anh Lê Văn C được trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Lê Thị Thanh N1 cho chị Trần Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn chị T và anh C đều tự nguyện không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh C cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Lê Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung là Lê Bảo A, sinh ngày 16-12-2014 cho anh Lê Văn C được tiếp tục nuôi dưỡng. Giao con chung là Lê Thị Thanh N1, sinh ngày 02-01-2018 cho chị Trần Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian giao nuôi con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chị T và anh C đều tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T và anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0006035 ngày 10-5-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Đương sự;
- UBND phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nguyệt